

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ "SEE" TRONG TIẾNG ANH NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN MEANING OF ENGLISH VERB "SEE" FROM THE PERSPECTIVE OF COGNITIVE LINGUISTICS'VIEW

HOÀNG THỊ HÒA

(ThS; Đại học Ngoại thương Hà Nội)

Abstract: The verb "see" is a verb of perception with the largest number of meanings (34 of both derivative and original). This has caused so many problems for users, especially for those who are non-native speakers. The author analyses all the meanings of the perceptual verb "see" and manages to explain its path of development from the cognitive linguistics' point of view.

Key words: verb "see" meanings cognitive linguistics.

1. Đặt vấn đề

1.1. Cognitive Science - Khoa học tri nhận (liên quan đến nhận thức, dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm) nằm trong khoa học về khả năng phán đoán của trí óc. Quan điểm tư duy mang tính nghiệm thân của ngôn ngữ học tri nhận thực sự là một bước đột phá mới và táo bạo trong nghiên cứu nghĩa của từ, đặc biệt đối với những quan niệm xác tín vốn đã tồn tại hơn hai nghìn năm của triết học phương Tây. Sự xuất hiện công trình nghiên cứu của Lakoff và Johnson (1999) "*Philosophy in the Flesh - The Embodied Mind and its challenge to Western Thought*" (Triết học trong sự trải nghiệm- Tư duy nghiệm thân và thách thức của nó đối với triết thuyết phương Tây) như một sự thách thức đối với quan điểm của phương Tây từ trước tới nay.

Có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm "nghiệm thân". Cho đến nay, theo tổng kết của Tim Rohrer (2007), đã có đến 12 cách hiểu về "nghiệm thân". Tuy nhiên, tựu chung lại có hai cách hiểu phổ biến nhất, đó là "*nghiệm thân như là sự trải nghiệm chung*" (embodiment as broadly experiential) và "*nghiệm thân như là cơ tầng mang tính thể xác*" (embodiment as the bodily substrate)

(Tim Rohrer, 2007: 27-31). Dựa trên tổng kết của mình, Tim Rohrer cho rằng, theo cách hiểu rộng nhất, giả thuyết nghiệm thân cho rằng sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người là cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta. (Tim Rohrer, 2007: 27). Sự trải nghiệm nghiệm thân dẫn đến những hệ quả về nhận thức. Theo Evans và Green thì ta chỉ có thể nói về những gì mà ta có thể cảm thấy và nhận thức, còn những gì mà ta có thể cảm thấy và nhận thức thì phải sinh từ trải nghiệm mang tính nghiệm thân, tức tư duy của con người ắt phải được đóng dấu bởi trải nghiệm mang tính nghiệm thân (Evans và Green, 2006: 46; dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp, 2012: 208).

1.2. Trong khi nghiên cứu nhóm động từ tri giác, chúng tôi nhận thấy có một số động từ phát triển nghĩa theo cách "Ẩn dụ nghiệm thân" theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận. Đặc biệt, động từ SEE (nhìn thấy) trong tiếng Anh có khả năng phát triển nghĩa rất mạnh. Chính vì thế, trong bài viết này, chúng tôi trở lại thảo luận về động từ "See" với vai trò như một từ đa nghĩa. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ khai thác sự phát triển nghĩa của nó dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận: Tính nghiệm thân (Embodiment).

2. Nghĩa gốc và nghĩa phái sinh của động từ SEE

Xét ở góc độ nghĩa gốc và nghĩa phái sinh, từ SEE có các nghĩa như sau:

a) Là ngoại động từ, SEE có các nghĩa sau: **1.** Dùng mắt để nhận thức (To perceive with the eye): *He looked for her but couldn't see her in the crowd.* (Anh ta tìm cô ấy nhưng không thể nào thấy cô trong đám đông.); **2.a.** Cảm thấy rõ, hiểu ra như thể nhờ mắt nhìn (To apprehend as if with the eye); **b.** Phát hiện thăm dò ra bằng phương tiện tương tự như dùng mắt (To detect by means analogous to use of the eye): *An electronic surveillance camera saw the activity in the embassy yard.* (Một camera điện tử giám sát đã nhìn thấy hành động này trong khu vực kho của tòa đại sứ.); **3.** Có hay lưu giữ hình ảnh của ai hay sự vật nào đó trong trí óc; tưởng tượng hay hình dung ra (to have a mental image of; visualize): *They could still see their hometown as it once was.* (Họ vẫn có thể hình dung ra nơi chôn nhau cắt rốn của mình như những ngày xưa.); **4.** Hiểu; nhận thức thấu đáo (To understand; comprehend): *I see your point.* (Tôi hiểu quan điểm của bạn.); **5.** Xem như là, coi là (To consider to be; regard): *Many saw her as a world leader.* (Nhiều người đã coi cô ta như một nhà lãnh đạo thế giới.); **6.** Tin tưởng khả năng có thể; tưởng tượng (To believe possible; imagine): *I don't see him as a teacher.* (Tôi không hình dung anh ta là một thầy giáo.); **7.** Tiên đoán (To foresee): *I see great things for that child.* (Tôi thấy trước những điều kỳ vĩ ở đứa trẻ đó.); **8.** Trải qua kinh nghiệm thực tế; trải qua (To know through firsthand experience; undergo): *He saw some service on the king's side.* (Tucker Brooke). (Ông ta đã tận mắt thấy một số phục dịch ở sát bên quốc vương); **9.** Tạo ra cái mới hoặc tạo ra những đặc trưng mới bằng... (To give rise to or be characterized by): *Her long reign saw the heyday of verbal humor.* (Sự trị vì lâu dài của bà đã tạo ra thời hoàng kim của kiểu hài hước bằng lời nói); **10.** Tìm hiểu, xác định chắc chắn (To find out; ascertain): *Please see who's knocking.* (Xin hãy xem ai đang gõ cửa kia.); **11.** Tham khảo; đọc (To refer to; read): *Persons interested in the book's history should see page one of the preface.* (Những

người quan tâm đến lịch sử của cuốn sách nên đọc trang một trong phần lời nói đầu.); **12.** Lưu ý, công nhận (To take note of; recognize): *She sees only the good aspects of the organization.* (Cô chỉ nhìn thấy những khía cạnh tốt đẹp của tổ chức này.); **13.** Gặp gỡ, cùng nhau tới (To meet or be in the company of): *I saw all my aunts and uncles at the reunion.* (Tôi đã thấy tất cả cô di và chú bác tại buổi họp mặt); **14.** Chia sẻ tình cảm bạn bè thường xuyên (To share the companionship of often or regularly): *He's been seeing the same woman for eight years.* (Ông đã gặp gỡ duy nhất người phụ nữ này trong tám năm trời); **15.** a. Thăm bạn bè; ghé chơi, yêu cầu (To visit socially; call on); b. Đến thăm để xin tư vấn (To visit for consultation): *You ought to see your doctor more frequently.* (Bạn nên đi khám bác sĩ thường xuyên hơn); **16.** Chấp nhận hoặc nhận sự tư vấn hay một cuộc viếng thăm xã giao (To admit or receive, as for consultation or a social visit): *The doctor will see you now.* (Bác sĩ sẽ khám cho bạn bây giờ); **17.** Tham dự, xem (To attend; view): *Let's see a movie.* (Ta hãy xem một bộ phim); **18.** Hộ tống; tham dự (To escort; attend): *I'm seeing Nellie home.* (Tôi đang tiễn Nellie về nhà); **19.** Chắc chắn, cẩn trọng (To make sure; take care): *See that it gets done right away.* (Chắc rằng điều đó được thực hiện ngay lập tức.); **20.** Trò chơi (Games) (To meet or to match) (Phù hợp hay khớp với): *I saw the bet of one of my fellow players.* (Tôi đánh cược trùng với một trong số những người bạn tôi.)

b) Là nội động từ, SEE có các nghĩa sau: **1.** Có sức mạnh để nhận thức bằng hoặc như thể bằng mắt (To have the power to perceive with or as if with the eye): *I can see.* (Tôi có thể nhìn/nhìn thấy.); **2.** Hiểu; nhận thức thấu đáo (To understand; comprehend): *I see.* (Tôi hiểu.); **3.** Cân nhắc, xem xét (To consider): *Let's see, which suitcase should we take?* (Để xem, chúng ta nên dùng va li nào?); **4.** a. Đi tìm hiểu lấy (To go and look): *She had to see for herself and went into the garage.* (Cô ấy đã phải tự vào nhà xe tìm hiểu lấy mọi chuyện.); b. Tìm hiểu, xác định chắc chắn (To find out; ascertain): *We probably can do it, but we'll have to see.* (Rất có thể chúng tôi làm điều đó, nhưng chúng tôi sẽ phải tìm hiểu.); **5.** Có tầm nhìn xa (To

have foresight): "No man can see to the end of time." ("Không ai có thể thấy được đến tận cùng của thời gian"); 6. Lưu ý (To take note): *See*. (Lưu ý.)

Qua đây, có thể nhận thấy tính đa nghĩa của động từ SEE, "mắt đóng vai trò then chốt trong các giác quan" (Plato, 427-347 B.C.). Song, vấn đề ở đây là: động từ này phát triển nghĩa theo xu hướng nào khi xuất phát từ nghĩa ban đầu là "dùng mắt để nhận thức" (nhìn thấy)? Nếu theo cách các cuốn từ điển liệt kê các nghĩa của từ thì chúng ta không thể thấy được. Chính vì thế, chúng tôi áp dụng cách tư duy của ngôn ngữ học tri nhận để tư duy và phán đoán xu hướng mở rộng nghĩa của động từ này theo con đường nghiệm thân hay nói cách khác là tìm ra các "đường rọi" (radial categories), hay các "ánh xạ" (mapping),... của động từ này trong các ngữ cảnh khác nhau.

3. Cơ sở phát triển nghĩa của động từ SEE

a) Động từ SEE với nghĩa ban đầu "dùng mắt để nhận thức thế giới xung quanh" xuất hiện hoàn toàn có tính tự phát, đối tượng xuất hiện trong tầm mắt và chủ thể nhận thức, hay nói cách khác, dùng mắt và nhận ra đối tượng. Ví dụ, khi Romeo nhìn thấy Juliet buồn vì mối tình của họ bị ngăn cản, anh nói: *I hate to see you like this*. (10, 25; Anh không muốn **nhìn thấy** em như thế này.)

Đối tượng được tri nhận ở đây không chỉ là sự vật, con người đơn thuần mà có thể là cả một sự tình. Ví dụ:

I saw Jane's cat cross the road. (Tôi **thấy** con mèo của Jane chạy qua đường.)

I saw Jane walking across the street with her little dog. (Tôi **thấy** Jane băng qua đường cùng với con cún con của cô ấy.)

Rõ ràng, đối tượng được tri nhận ở đây không phải là các đối tượng hay sự vật riêng lẻ: "Jane's cat" (con mèo của Jane), hay "Jane" (Jane), mà cả một sự tình xung quanh những đối tượng này. Chúng tôi có thể khẳng định được như vậy là vì: nếu thử bằng cách chuyển hai câu trên sang câu bị động, chúng sẽ thể hiện rất rõ:

Không thể nói:

(*) *Jane's cat was seen cross the road*. Mà phải nói là:

Jane's cat was seen to cross the road.

Nhưng có thể nói:

Jane was seen walking across the street with her little dog.

Như thế, đối tượng tri nhận là cả một sự tình. Đối tượng được tri nhận ở đây dù là một vật thể, một con người hay cả một sự tình thì đều xuất hiện là những đối tượng hay sự kiện tồn tại hiển nhiên trong thế giới khách quan mà bất kì ai trong chúng ta cũng chỉ cần quan sát bằng thị giác là có thể nhận ra được.

b) Xuất phát từ nghĩa điển mẫu trên, động từ SEE xuất hiện tiếp sau vẫn mang nghĩa là nhìn thấy sự vật hay đối tượng nào đó trong thế giới khách quan. Tuy nhiên, tình hình ở đây có khác chút ít. Đối tượng được tri nhận lúc này không còn là đối tượng trực tiếp do cơ quan thị giác sẽ nhận thức, đó là hướng, địa điểm mà ở đó có đối tượng đó. Khi đó, đối tượng hay sự tình trong đó không được cụ thể hoá như ở nghĩa điển mẫu. Ví dụ:

Jane saw into the classroom (Jane **nhìn thấy** bên trong lớp học). Tuy nhiên, không thể nói:

(*) *Jane saw an English teacher into the classroom*. (Jane nhìn thấy một ông thầy người Anh ở bên trong lớp học.)

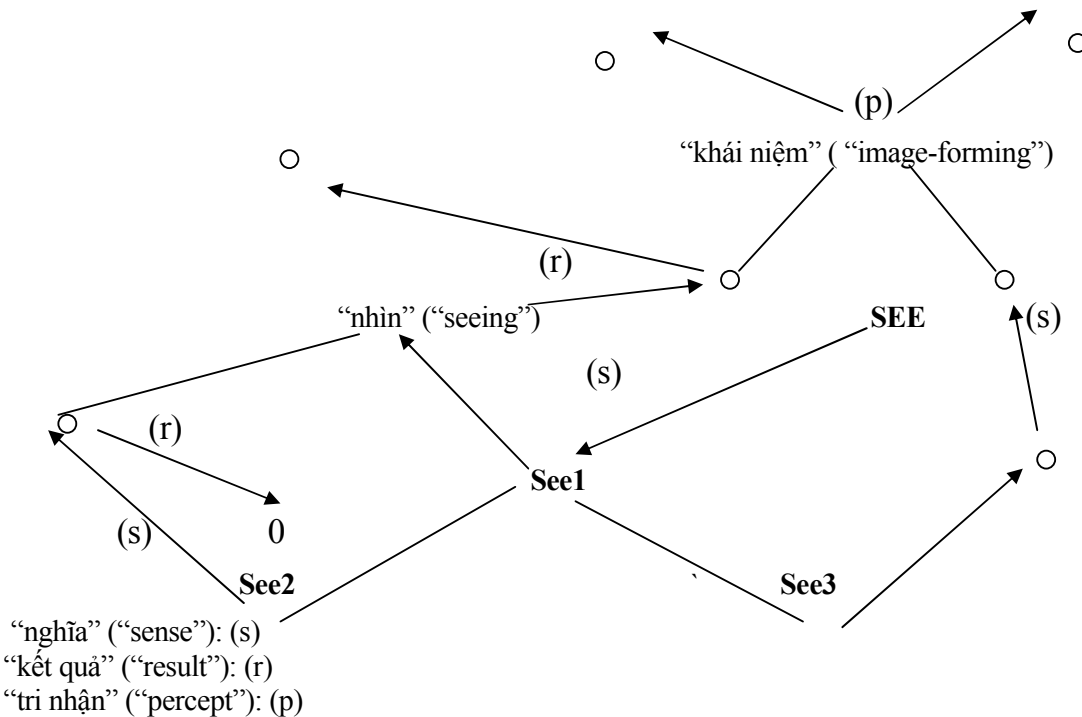
Ở tầng nghĩa này, động từ SEE vẫn mô tả cơ quan thị giác tri nhận sự tình một cách "vật chất". Có nghĩa là, đối tượng tri nhận vẫn là những sự vật, sự việc cụ thể tồn tại trong thế giới khách quan. Song, nội dung sự tình được tri nhận ở đây là một "ẩn số". Người nghe không biết được cụ thể là, Jane đã thấy gì bên trong lớp học đó?

c) Từ nghĩa điển mẫu (a), động từ SEE có thể mô tả đối tượng tri nhận mà ở đó có những mối liên hệ liên quan đến nhận thức, đến tư duy chứ không còn là nhận thức vật chất đơn thuần như nghĩa điển mẫu. Ví dụ:

Jane is seeing stars. (Jane bị **nổ đom đóm mắt**; Mắt hoa lên như nhìn thấy sao.)

Như thế, đối tượng tri nhận ở đây không phải là các ngôi sao "stars" thật, nhưng nó có mối liên hệ, có sự gắn kết với nội dung tri nhận tồn tại trong trí óc.

d) Xuất phát từ ba nghĩa trải nghiệm vật chất ban đầu, đến tầng nghĩa này, tính nghiệm thân bắt đầu thể hiện rõ hơn. Xét sơ đồ mô tả ba lớp nghĩa trên sau đây:



Qua sơ đồ này có thể thấy, SEE cho nghĩa see1, see2 là “nhìn” và cho kết quả là đối tượng hay sự tình trong thế giới khách quan; nghĩa see2 không cho nội dung kết quả. Như vậy nghĩa phóng chiếu see3 được xuất phát chủ yếu từ nghĩa see1; nghĩa see 4 xuất phát từ nghĩa see3 khi đã cho hình ảnh đối tượng hay sự tình, trong bộ óc con người sẽ hình thành nên các khái niệm xung quanh đối tượng hay sự tình đó. Trên cơ sở các khái niệm đó, bộ óc con người sẽ tri nhận, nhận thức ở mức độ cao hơn đó là “hiểu” (“understand”) về nó. Ví dụ:

He saw that Jane was right. (Anh ta đã **nhận ra** rằng Jane đã đúng.)

I just can't see your point. (Tôi vẫn không thể **hiểu** được ý anh.)

e) Xuất phát từ sự nhận thức sự vật, sự tình thông thường, tầng nghĩa thứ 5 xuất phát từ nghĩa phái sinh see4 cho thấy nội dung sự tình được nhận thức ở mức độ suy lý cao hơn. Ví dụ:

I saw in the newspaper that there was a strike in the ABC firm. (Tôi **đọc** báo và biết được rằng đã xảy ra một vụ đình công ở công ty ABC.)

Như vậy, chúng ta thấy động từ SEE có năm tầng nghĩa theo từng bước tri nhận: từ hành động nhìn được tiến hành hướng tới đối tượng và sự tình cụ thể

trong thế giới khách quan cho đến việc nhận thức về hành động hay sự tình ấy. Từ đây, chúng tôi đề xuất bảng phân loại nghĩa phái sinh của động từ SEE trên cơ sở phát triển của nhận thức và tư duy như sau đồng thời kèm theo các động từ có nghĩa tương đồng:

See1	Dùng mắt (hoặc bộ phận tương đương với mắt) để nhận thức về đối tượng, sự tình trong thế giới khách quan. Nghĩa dùng tương đương với các động từ sau: perceive (nhận thức), view (quan sát), watch (xem), experience (trải qua), meet (gặp gỡ), visit (thăm), attend (tham dự), escort (thấp túng), refer (tham khảo),...
See2	Dùng mắt thấy được sự tình nào đó (không cụ thể) tại nơi một đích cụ thể mà mắt hướng tới.
See3	Mắt thấy, hoặc tưởng tượng a cái gì đó, hay hình ảnh gì đó đã có trong trí óc. (visualize (tưởng tượng, hình dung), have a mental image of (muỗng tượng), ...)
See4	Hiểu ra, nhận thức. (understand (hiểu), comprehend (nhận ra), find out (nhận thấy), go and look (tự đi tìm hiểu), đọc (read), ...)
See5	Hiểu ra, nhận thức những điều từ những đối tượng trừu tượng hơn, không cụ thể trong thế giới khách quan. (consider (coi, xem như), regard (coi như), imagine (tưởng tượng), foresee (tiên đoán), recognize (nhận thức, nhận ra), ...)

5. Kết luận

Qua xem xét động từ SEE và các nghĩa phái sinh của chúng cho thấy một phản xạ có cơ chế cụ thể của cơ quan thị giác của con người. Trong đó, từng bước một, cơ chế

“nhìn” cung cấp cho chúng ta những trọng điểm, những hiện tượng, những sự tình... rồi phát triển đến những phỏng đoán để cho dù chỉ “nhìn thoáng qua”, chúng ta có thể lấp đầy ý nghĩa của một sự vật – hiện tượng (trong đó có thể đúng, hoặc hoàn toàn sai). Cơ chế này còn tạo ra một mặc định rằng, “nhìn” là một hành động được chi phối bởi lí trí từ đó nó được lí trí đảm bảo.

Việc tin tưởng vào hành vi “nhìn” giúp cho việc thực hiện được hàng trăm, hàng nghìn thao tác quan trọng trong cuộc sống và có thể nâng nó thành nghệ thuật trong mọi lĩnh vực (thể thao, âm nhạc, hội họa, điện ảnh...). Tuy nhiên, bản thân ‘cơ chế’ này cũng không hoàn thiện do hành vi “nhìn” của chúng ta bị chi phối thường xuyên từ bối cảnh/thời điểm sống cũng như các tác động của quá trình sinh hóa thần kinh. Cơ chế này vạch ra một ranh giới có thể quan sát được. Đó là những cái ta “*nhìn thấy*” với những cái ta “*nghĩ rằng mình đang nhìn thấy*”.

Qua khảo sát từ nguyên động từ SEE ta có động từ Latin “*to vidate*” phát triển từ “*to videre*” – mang nghĩa là “nhìn” (trong tiếng Anh danh từ “*video*” cũng phát triển từ đây). Ở nguyên nghĩa, nó không chỉ mang ý là “xem” bằng thị giác (trong từ “*xem phim*”). Hơn thế, đằng sau lớp hiển ngôn, ta còn có một ý ẩn dụ phản ánh các khía cạnh của nhận thức. /*vidate*/ = /*see*/ = /*nhìn*/ = một hành động thấu hiểu cái toàn thể, trí giác, trí năng, cảm thụ,...

Trong tiếng Việt, dường như đã có một sự phân tách giữa nghĩa “nhìn” và “hiểu” (rồi “xem”, “thấy”), mà nếu có một từ tương đương mang nghĩa vừa “nhìn” và “hiểu” ta thường phải dùng từ Hán Việt như “*kiến*” (hay “*tri*”) trong “*kiến thức*”, “*tri Kiến*”, “*kiến giải*” để mô tả nó (tuy nhiên, từ này không được sử dụng trong ngôn ngữ giao tiếp và chỉ đi vào văn bản hàn lâm, học thuật). Đây có vẻ như một rào cản để chúng ta (người Việt Nam) bóc ra được mối liên hệ giữa ‘cơ chế nhìn’ và một dạng thức của “hiểu”, hay “trí giác” như một hệ thống nằm sâu hơn trong tư duy, mà hành vi nhìn chỉ là một trong các bước thiết lập cơ bản trong hệ thống ấy. Nếu quán chiếu hành vi – động từ SEE sẽ được thực hiện như một hành động nhận thức tự phát, không hạn chế ở việc ‘cái được nhìn thấy’ có phù hợp với cái ‘thực tế’ hay không hoặc sâu hơn là nhận thức về chính bản thân ý nghĩa của từ SEE ta sẽ không bị bó buộc vào lớp nghĩa hiển ngôn đã đề cập ở trên.

Việc nhận thức sâu sắc một động từ là quan trọng khi giúp người tư duy có được cơ hội vượt qua rào cản ngăn cách giữa nghĩa của từ này với chức năng tổng thể làm nảy sinh nội dung và những cấu trúc ngữ pháp mới nào

đó. Nguyên nhân tồn tại của từ đa nghĩa là do số lượng từ vựng của một ngôn ngữ có hạn trong khi số lượng khái niệm của thế giới thực là vô số, hơn nữa một số khái niệm có nhiều sắc thái ý nghĩa tương đồng nhau mặc dù không trùng khít. Chúng ta biết rằng động từ SEE (nhìn) (với nghĩa chung là dùng mắt để nhận thức thế giới xung quanh) còn có thể dùng để biểu thị sự cảm nhận (những sự việc) về mặt tinh thần; để chỉ ra việc thuộc về nhận thức, thấy rõ (bằng trí óc, bằng giác quan ...) đã phát triển đến gần động từ UNDERSTAND (hiểu) (với nghĩa chung là: hiểu ra, nhìn ra một luận cứ, một sự tranh cãi). Đây cũng là điều mà gần đây một số nhà triết học hay vật lí lượng tử đề xuất phương thức *rheomode* (dòng chảy của động từ) như Evan Thompson, David J. Bohm, David Peat trong một loạt công trình – tiểu luận nghiên cứu về ngôn ngữ trong nhận thức thực tại.

Nói về thêm đề tài điện ảnh yêu thích, thì bộ phim Avatar đột nhiên có một điểm sáng thú vị sau khi quan sát động từ SEE. Tại đây, người Na’vi là hình ảnh liên tưởng đến những bộ tộc nguyên sơ trên trái đất, thời điểm thế giới của chúng ta được nhìn như là một thực thể nguyên sơ, mông muội và đầy đe dọa. Hành động “nhìn thấy” của họ không chỉ bao gồm là ‘hiểu’ ‘trí giác’, ‘trí năng’ mà còn được biểu tả như một dạng ‘cảm thụ’ hay chúng ta gọi là ‘yêu’, ‘phải lòng’.

Tài liệu tham khảo

1. Evans, V. và Green, M. (2006), *Cognitive linguistics – An introduction*, Edinburgh University.
2. Lakoff, G. (1987), *Woman, fire, and dangerous things*. The University of Chicago Press.
3. Lakoff, G. và Johnson, M. (1999), *Philosophy in the flesh: the embodied mind and its challenge to Western thought*. Basis Book, The Perseus Books Group.
4. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tế tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Ngữ nghĩa của “RA” trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân*, Những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá, Nxb Thông tin và truyền thông.
6. Taylor J. (1995) [1989], *Linguistic categorisation. Prototypes in linguistic theory*. Cambridge University Press.
7. Tim Rohrer (2007), *Embodiment and experientialism*, The Oxford handbook of Cognitive Linguistics. The University of Oxford Press.
8. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Victor Hugo (2012), *Les misérables* (Những người khốn khổ). Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
10. William Shakespeare (2012), *Romeo and Juliet* (Chuyện tình Romeo và Juliet). Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 03-02-2013)